

Phụ lục 2

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Đính kèm theo Báo cáo số 242 /BC-UBND ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

Biểu mẫu 1 Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	69	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	75%	
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	21	
3.	Kiểm tra CCHC			
	Số phòng, ban, chuyên môn, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Chưa thực hiện
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra (do UBND cấp huyện tổng hợp)	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			<i>Thẩm quyền thuộc Sở Nội vụ</i>
	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	27	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	20	<i>07 nhiệm vụ đang thực hiện</i>
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	-	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	-	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		<i>Chưa đến thời gian phối hợp thực hiện (quý IV/2024)</i>
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		<i>Có thực hiện</i>

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do đơn vị, địa phương tham mưu ban hành hoặc ban hành	Văn bản	01	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu HĐND thành phố, UBND thành phố ban hành	Văn bản	-	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	01	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành <i>(do UBND cấp huyện thống kê)</i>	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp thành phố</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	281	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc, do UBND cấp huyện thống kê)</i>	<i>Thủ tục</i>	144	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	20	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	1.783	1.777 hồ sơ trả trước hạn, trễ hạn 6 hồ sơ,
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	0	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn (do UBND cấp huyện thống kê)	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	15.795	15.790 hồ sơ trả trước hạn, trễ hạn 5 hồ sơ
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	0	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	02	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	02	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc sở, ngành đã hoàn thành sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	-	-
1.2.	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	11/11
1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị	30	
1.3.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	-	
1.3.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	30	
1.3.3.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	-	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	83	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	77	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	08	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	-	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	901	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	810	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	-	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	11	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	29	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	02	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	27	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	13,99	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	191.354	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	26.764	<i>(Số liệu tính đến ngày 10/5/2024)</i>
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại đơn vị, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại đơn vị, địa phương	Đơn vị	31	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	15	
2.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	15	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	15	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	1
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND thành phố - UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND thành phố - UBND cấp huyện – 100% cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	2
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp thành phố đến cấp xã			
5.1.1	<i>Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND thành phố</i>	<i>Chưa thực hiện = 0</i> <i>Đã thực hiện = 1</i>	1	
5.1.2	<i>Quận, huyện đã kết nối, liên thông với UBND thành phố</i>	<i>Chưa thực hiện = 0</i> <i>Đã thực hiện = 1</i>	1	
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện (do UBND cấp huyện tổng hợp)</i>	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tại sở, ngành	%		
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã (do UBND cấp huyện tổng hợp)	%	100	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của thành phố			
5.3.1	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa thực hiện = 0 Đã thực hiện = 1		
5.3.2	Quận, huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa thực hiện = 0 Đã thực hiện = 1	1	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống (do UBND cấp huyện tổng hợp)	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (đối với UBND cấp huyện: tổng hợp cả số liệu của cấp xã và ghi chú số liệu của từng cấp)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	Cấp huyện: 100 Cấp xã: 100
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	128	Cấp huyện: 98 Cấp xã: 30
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	128	Cấp huyện: 98 Cấp xã: 30
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%		Cấp huyện: 100 Cấp xã: 100
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	61	Cấp huyện: 44 Cấp xã: 20

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	61	Cấp huyện:44 Cấp xã:20
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		Cấp huyện:74,2 Cấp xã:98,3
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	2.377	Cấp huyện: 458 Cấp xã: 1.919
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	2.228	Cấp huyện: 340 Cấp xã: 1.888
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		Cấp huyện:84,3 Cấp xã:66,2
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	15.483	Cấp huyện:1.552 Cấp xã:13.931
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	10.543	Cấp huyện:1.309 Cấp xã:9.234
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		Cấp huyện:18,5 Cấp xã:44,1
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	28	Cấp huyện: 13 Cấp xã: 15
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của thành phố.	Thủ tục	104	Cấp huyện:70 Cấp xã:34